

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN			-	-
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		935,226,931,474	1,615,225,424,430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	200,680,087,112	669,525,119,879
1. Tiền	111		200,180,087,112	609,825,119,879
2. Các khoản tương đương tiền	112		500,000,000	59,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.09	601,074,795,828	628,959,695,317
1. Đầu tư ngắn hạn	121		630,590,302,507	654,177,994,428
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.10	(29,515,506,679)	(25,218,299,111)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.13	124,837,133,915	307,781,638,062
1. Phải thu của khách hàng	131		86,869,504,683	27,610,019,247
2. Trả trước cho người bán	132		306,684,239	2,508,511,049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		5,018,100,000	30,723,595,000
5. Các khoản phải thu khác	138		70,686,879,816	246,939,512,766
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(38,044,034,823)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	588,983,722	451,901,600
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,045,930,897	8,507,069,572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,287,366,440	1,675,856,882
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.13	364,702,145	10,403,569
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		85,580,739	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,308,281,573	6,820,809,121
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		219,081,342,676	90,291,443,118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24,651,424,153	26,095,536,358
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	14,696,653,042	15,891,888,990
- Nguyên giá	222		26,699,662,231	23,151,916,716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,003,009,189)	(7,260,027,726)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	4,571,580,575	5,929,368,618
- Nguyên giá	228		8,534,352,045	8,347,933,480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,962,771,470)	(2,418,564,862)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5,383,190,536	4,274,278,750
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		181,852,502,400	55,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	181,852,502,400	55,000,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,577,416,123	9,195,906,760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.03	4,692,464,724	4,170,640,308
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.05	2,974,680,844	1,299,526,404
4. Tài sản dài hạn khác	268		4,910,270,555	3,725,740,048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,154,308,274,150	1,705,516,867,548
NGUỒN VỐN			-	-
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		563,352,072,544	1,107,477,656,243
I. Nợ ngắn hạn	310		563,341,599,802	1,107,338,656,243
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		4,474,536,728	83,511,440
3. Người mua trả tiền trước	313		278,307,688	851,965,093
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.04	633,342,698	4,030,431,133
5. Phải trả người lao động	315		1,142,107,978	1,144,688,010
6. Chi phí phải trả	316	V.06	18,996,392,934	8,938,402,558
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.07	392,785,575,072	656,096,489,135
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		132,979,195,997	414,335,749,094
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		11,607,843,066	21,199,852,897
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(6,837,077)	208,216,128
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		451,134,718	449,350,755
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,472,742	139,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10,472,742	139,000,000
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		590,956,201,606	598,039,211,305
I. Vốn chủ sở hữu	410		590,956,201,606	598,039,211,305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598,413,000,000	509,250,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67,439,970,360	27,055,378,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(81,637,000,780)	54,993,601,279
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,154,308,274,150	1,705,516,867,548
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
3. Tài sản nhận ký gửi	003			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			-
5. Ngoại tệ các loại	005			-
6. Chứng khoán lưu ký	006		5,409,524,260,000	5,669,891,200,000
Trong đó:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		4,769,656,310,000	4,288,796,340,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		41,720,290,000	39,303,810,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		4,727,743,620,000	4,247,727,730,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		192,400,000	1,764,800,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		383,797,950,000	1,341,524,720,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	014		294,634,950,000	1,341,524,720,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	015		89,163,000,000	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		88,000,000,000	10,000,000,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		88,000,000,000	10,000,000,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		25,746,400,000	28,824,500,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của TVLK	028		106,000,000	9,800,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	029		25,640,400,000	28,814,700,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	030		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		102,000,000,000	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của KH trong nước	034		102,000,000,000	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của KH nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		40,323,600,000	745,640,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		20,000	340,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước	039		20,323,580,000	745,300,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của KH nước ngoài	040		20,000,000,000	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		-	-
6.8.2. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044		-	-
6.8.3. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045		-	-
6.8.4. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		607,873,370,000	619,529,290,000
Trong đó:			-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		556,587,190,000	607,850,720,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		23,170,000	22,500,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		556,564,020,000	607,828,220,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		45,000,000,000	10,000,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		-	-
7.2.2. CK tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058		45,000,000,000	10,000,000,000
7.2.3. CK tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		520,000,000	153,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	073		520,000,000	153,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	93,762,460,000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		-	-

Ngày 13 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tg2





TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim Chi

Trần Ngọc Đốc

Hoàng Hải Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước
1. Doanh thu	01	43,525,320,588	85,452,193,785	175,791,965,811	258,656,043,296
Trong đó:		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	3,374,253,995	5,386,352,010	12,258,611,557	28,247,400,990
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	14,023,403,399	36,683,641,380	45,128,619,481	82,343,172,104
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	5,950,578,000	-	5,950,578,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	7,139,492,939	3,414,476,037	18,348,884,181	18,181,140,043
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	450,849,379	360,870,023	4,619,334,794	4,635,466,389
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giả	01.7	-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	18,537,320,876	33,656,276,335	95,436,515,798	119,298,285,770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	43,525,320,588	85,452,193,785	175,791,965,811	258,656,043,296
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	37,465,578,223	47,749,625,460	153,459,858,681	107,472,357,694
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	6,059,742,365	37,702,568,325	22,332,107,130	151,183,685,602
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26,005,540,657	25,067,866,492	115,542,306,729	65,498,335,677
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	(19,945,798,292)	12,634,701,833	(93,210,199,599)	85,685,349,925
8. Thu nhập khác	31	181,829,182	-	186,862,760	1,200,000
9. Chi phí khác	32	193,694,160	11,044,682	196,643,634	11,044,682
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(11,864,978)	(11,044,682)	(9,780,874)	(9,844,682)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(19,957,663,270)	12,623,657,151	(93,219,980,473)	85,675,505,243
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	2,955,531,923	48,832,402	20,746,252,597
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	(19,957,663,270)	9,668,125,228	(93,268,812,875)	64,929,252,646

Ngày 13 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ng2

Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Đốc

Trần Ngọc Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(93,219,980,473)	85,675,505,243
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6,287,188,071	4,559,721,616
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	03	4,297,207,568	19,730,446,313
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(140,333,434,239)	(2,690,494,854)
- Chi phí lãi vay	06	-	41,283,080,922
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(222,969,019,073)	148,558,259,240
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	277,583,474,263	(200,464,418,466)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(137,082,122)	(449,551,601)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(540,946,440,920)	748,688,915,590
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(133,333,974)	(40,429,005,273)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(54,811,424,356)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,004,364,325)	(17,790,720,674)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5,483,132,909)	(7,311,877,310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(495,089,899,060)	575,990,177,150
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6,027,606,373)	(8,622,992,359)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,768,835,426,738)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,574,549,823,925	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(55,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136,779,347,039	2,690,494,854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63,533,862,147)	(60,932,497,505)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	129,547,592,360	117,055,378,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(300,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39,768,863,920)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	89,778,728,440	(182,944,622,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(468,845,032,767)	332,113,057,645
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	669,525,119,879	337,412,062,234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	200,680,087,112	669,525,119,879

Ngày 13 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

792

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Kim Chi

Trần Ngọc Đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2011

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm/quý	
			Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay			
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Quý này
I. Vốn chủ sở hữu	421,789,278,577	598,039,211,305	188,477,555,910	12,227,623,182	129,547,592,360	136,630,602,059	598,039,211,305	590,956,201,606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,250,000,000	509,250,000,000	112,000,000,000	-	89,163,000,000	-	509,250,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	22,000,000,000	27,055,378,000	5,055,378,000	-	40,384,592,360	-	27,055,378,000	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	257,656,762	6,740,232,026	6,492,925,264	10,350,000	-	-	6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,281,621,815	54,993,601,279	64,929,252,646	12,217,273,182		136,630,602,059	54,993,601,279	(81,637,000,780)

Ngày 13 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ng2

Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Đốc

Trần Ngọc Đốc



Hoàng Hải An



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3- Tổng số công nhân viên và người lao động: 223 người
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thị trường chứng khoán trong năm 2011 sụt giảm mạnh dẫn tới hoạt động kinh doanh của Công ty bị lỗ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
 - Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định dựa trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

- Các khoản mục ngoại tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người ủy thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	554,082,600	785,099,089
- Tiền gửi ngân hàng	196,248,555,342	597,890,912,505
Trong đó	-	-
+ Tiền ký quỹ nhà đầu tư	139,306,121,934	434,402,379,550
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	3,377,449,170	11,149,108,285
- Các khoản tương đương tiền	500,000,000	59,700,000,000
Cộng	200,680,087,112	669,525,119,879
02- Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	588,983,722	451,901,600
Cộng	588,983,722	451,901,600
03- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4,692,464,724	4,170,640,308
Cộng	4,692,464,724	4,170,640,308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

04- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	82,709,222	179,379,635
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,869,951,184
- Thuế thu nhập cá nhân	550,633,476	981,100,314
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	633,342,698	4,030,431,133
05. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,840,254,297	1,165,099,857
- Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Cộng	2,974,680,844	1,299,526,404
06- Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	18,996,392,934	8,938,402,558
Cộng	18,996,392,934	8,938,402,558
07- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3,818,687,000	90,000
- Kinh phí công đoàn	67,666,866	520,230,532
- Bảo hiểm xã hội	24,106,593	-
- Bảo hiểm y tế	75,685,567	51,183,463
- Bảo hiểm thất nghiệp	116,532	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	388,799,312,514	655,524,985,140
Cộng	392,785,575,072	656,096,489,135
08- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện Quý IV năm 2011	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện Quý IV năm 2011
1. Cửa công ty chứng khoán	641,640	6,624,569,000
- Cổ phiếu	641,640	6,624,569,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán ngân quỹ	-	-
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2. Cửa người đầu tư	107,298,075	2,320,289,918,100
- Cổ phiếu	102,148,015	1,792,536,304,100
- Trái phiếu	5,000,000	527,191,500,000
- Chứng khoán khác	150,060	562,114,000
Tổng cộng	107,939,715	2,326,914,487,100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

09- Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm
A. Đầu tư ngắn hạn	24,695,429	13,415,773	630,590,302,507	654,177,994,428	-	-	29,515,506,679	25,218,299,111	601,074,795,828	628,959,695,317
I. Chứng khoán thương mại	24,695,429	13,415,773	340,737,802,801	156,557,654,767	-	-	12,516,001,933	16,545,830,404	328,221,800,868	140,011,824,363
- Cổ phiếu	24,695,429	13,415,671	340,737,802,801	156,455,654,767	-	-	12,516,001,933	16,545,830,404	328,221,800,868	139,909,824,363
- Trái phiếu	-	102	-	102,000,000	-	-	-	-	-	102,000,000
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	289,852,499,706	497,620,339,661	-	-	16,999,504,746	8,672,468,707	272,852,994,960	488,947,870,954
B. Đầu tư dài hạn	11,006,414	5,500,000	181,852,502,400	55,000,000,000	-	-	-	-	181,852,502,400	55,000,000,000
I. Đầu tư góp vốn	11,006,414	5,500,000	181,852,502,400	55,000,000,000	-	-	-	-	181,852,502,400	55,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	11,006,414	5,500,000	181,852,502,400	55,000,000,000	-	-	-	-	181,852,502,400	55,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/12/2011

Mã vtư	Tên vtư	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
BCC	CTCP Xi măng Bim Sơn	75	1,130,000	3,100	232,500	897,500
BVS	CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	60	1,370,000	8,900	534,000	836,000
CIC	CTCP Đầu tư và xây dựng COTEC	27	456,300	1,900	51,300	405,000
CSC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	20	370,000	10,100	202,000	168,000
CTS	CTCP Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương VN	39	639,600	5,100	198,900	440,700
DAC	CTCP Gốm xây dựng Đồng Anh	92	4,192,400	19,000	1,748,000	2,444,400
DBC	CTCP Nông Sản Bắc Ninh	66	957,000	12,500	825,000	132,000
DC4	Công ty cổ phần DIC số 4	2	24,600	5,500	11,000	13,600
DCS	CTCP Đại Châu	186	1,943,400	3,700	688,200	1,255,200
DIH	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	53	678,400	8,900	471,700	206,700
DXP	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	45	2,376,000	24,000	1,080,000	1,296,000
EBS	CTCP SGD tại Tp. Hà Nội	48	1,256,518	6,000	288,000	968,518
EID	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	70	663,000	6,500	455,000	208,000
GGG	CTCP Ô tô giải phóng	148	1,593,600	2,700	399,600	1,194,000
GLT	Công ty CP Kỹ thuật điện toàn cầu	40	524,000	11,900	476,000	48,000
HBB	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	94	918,400	4,200	394,800	523,600
HLC	Công ty CP Than Hà Lâm - TKV	85	688,500	8,000	680,000	8,500
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	211	1,696,900	3,200	675,200	1,021,700
ICG	CTCP xây dựng sông hồng	235	3,283,600	8,200	1,927,000	1,356,600
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	57	584,300	7,900	450,300	134,000
L62	CTCP Lilama 69.2	50	1,365,000	12,200	610,000	755,000
LCS	Công ty CP Licogi 16.6	50	760,000	12,500	625,000	135,000
LTC	CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	96	1,200,000	5,500	528,000	672,000
MAC	CTCP Cung ứng và DV kỹ thuật Hàng hải	25	190,000	3,800	95,000	95,000
MCO	CTCP Đầu tư và xây dựng công trình I	28	296,800	5,200	145,600	151,200
MIC	CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	76	3,522,600	10,300	782,800	2,739,800
NAG	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	86	473,000	3,200	275,200	197,800
NGC	CTCP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	20	366,000	6,800	136,000	230,000
NSN	Công ty CP xây dựng 565	64	544,000	4,500	288,000	256,000
ONE	Công ty cổ phần truyền thông số 1	89	936,900	5,000	445,000	491,900
PCG	CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	140	945,000	5,400	756,000	189,000
PCT	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	73	292,000	2,000	146,000	146,000
PDC	Công ty CP DL dầu khí phương đông	85	988,510	3,200	272,000	716,510
PFL	Công ty CP Bất động sản Tài chính Dầu khí	100	895,000	3,500	350,000	545,000
PGT	Công ty cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	70	609,000	3,100	217,000	392,000
PLC	CTCP Hoà dầu Petrolimex	123	3,501,700	14,100	1,734,300	1,767,400
PMS	Công ty cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	160	2,384,000	6,900	1,104,000	1,280,000
POT	CTCP Thiết bị Bưu điện	48	691,600	7,800	374,400	317,200
PPG	CTCP SXTM dịch vụ Phú Phong	50	230,000	3,300	165,000	65,000
PSG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	50	350,000	3,900	195,000	155,000
PSI	CTCP Chứng khoán dầu khí	580	4,435,000	3,100	1,798,000	2,637,000
PTI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	68	734,400	9,900	673,200	61,200
PVA	CT xây dựng dầu khí nghệ an	30	1,101,631	5,700	171,000	930,631
PVC	CTCP Dung dịch khoan và hoá phẩm dầu khí	249	4,084,000	12,000	2,988,000	1,096,000
PVE	CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí	388	4,231,400	9,700	3,763,600	467,800
PVG	Công ty khí hóa lỏng miền bắc	195	2,427,587	9,600	1,872,000	555,587
PVL	CTCP Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	42	859,600	2,900	121,800	737,800
PVS	Tổng CTCP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí	242,281	5,064,779,315	15,200	3,682,671,200	1,382,108,115
PVX	Tổng công ty xây lắp dầu khí	638	6,882,667	6,700	4,274,600	2,608,067
PXA	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	513,300	5,042,910,700	2,500	1,283,250,000	3,759,660,700
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	28	606,600	7,200	201,600	405,000
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	50	1,070,000	13,000	650,000	420,000
S55	CTCP Sông Đà 505	85	2,363,000	13,500	1,147,500	1,215,500
S64	CTCP Sông Đà 6.04	20	482,000	5,700	114,000	368,000
S96	CTCP Sông Đà 9.06	20	665,900	5,400	108,000	557,900
S99	CTCP Sông Đà 909	30	204,000	5,100	153,000	51,000
SD2	CTCP Sông Đà 2	167	1,878,500	5,600	935,200	943,300
SD5	CTCP Sông Đà 5	22	1,090,200	23,700	521,400	568,800
SD6	CTCP Sông Đà 6	36	564,300	5,900	212,400	351,900
SD9	CTCP Sông Đà 9	154	2,769,200	6,000	924,000	1,845,200
SDA	CTCP Cung ứng nhân lực Quốc tế & Tmại Sông Đà	9	275,100	5,200	46,800	228,300
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	217	3,174,200	3,100	672,700	2,501,500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/12/2011

Mã vtư	Tên vtư	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
SDP	CTCP TM&VT Sông Đà	56	861,800	4,100	229,600	632,200
SDS	CTCP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà	50	1,280,000	5,100	255,000	1,025,000
SGC	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	1	18,500	16,300	16,300	2,200
SHB	NH CPTM Sài Gòn Hà Nội	100	840,000	5,900	590,000	250,000
SHN	Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	164	1,626,600	3,700	606,800	1,019,800
SIC	CTCP Đầu tư và phát triển sông Đà	12	240,900	5,300	63,600	177,300
SRB	Công ty CP Sara	89	466,900	3,200	284,800	182,100
SSM	Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO	61	2,495,800	5,300	323,300	2,172,500
STC	CTCP Sách & thiết bị trường học TP. HCM	40	374,000	6,500	260,000	114,000
STP	CTCP Bao bì sông Đà	50	1,360,000	8,400	420,000	940,000
TH1	CTCP Xuất nhập khẩu TH1 Việt Nam	32	1,446,400	21,600	691,200	755,200
TIG	Công ty CP Đầu tư Thăng Long	30	129,000	3,100	93,000	36,000
TKC	Công ty Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỳ	15	191,800	4,100	61,500	130,300
TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	110	1,996,000	6,500	715,000	1,281,000
TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	60	553,500	5,200	312,000	241,500
TPP	CTCP nhựa Tân Phú	80	1,140,000	5,400	432,000	708,000
TTC	Công ty cổ phần Gạch men Thanh Thanh	5	34,500	2,600	13,000	21,500
UNI	Công ty cổ phần Viễn Liên	35	860,600	3,800	133,000	727,600
V15	Công ty cổ phần Xây dựng số 15	50	585,000	3,200	160,000	425,000
VC1	CTCP Xây dựng số 1	80	4,992,000	11,700	936,000	4,056,000
VC2	CTCP Xây dựng số 2	147	4,745,500	14,000	2,058,000	2,687,500
VC6	CTCP Vinaconex 6	25	902,500	7,600	190,000	712,500
VCG	Tổng công ty cổ phần vinaconex	357	6,117,800	8,900	3,177,300	2,940,500
VCS	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	79	2,607,000	10,700	845,300	1,761,700
VGP	Công Ty Cổ Phần Càng rau quả	66	1,069,200	12,800	844,800	224,400
VGS	CTCP ống thép việt đức VG PIPE	98	1,285,700	3,900	382,200	903,500
VHH	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN - Huế	37	296,000	2,500	92,500	203,500
VHL	CTCP Viglacera Hạ Long	83	4,589,900	30,300	2,514,900	2,075,000
VMC	CTCP Cơ giới Lắp máy và xây dựng	42	1,685,900	15,000	630,000	1,055,900
VNC	CTCP Giám định Vinacontrol	50	1,330,000	12,100	605,000	725,000
VNR	CTCP Tài bảo hiểm quốc gia Việt Nam	60	1,396,000	10,300	618,000	778,000
VSP	CTCP Đầu tư và Vận tải Dầu khí VINASHIN	120	2,450,695	5,000	600,000	1,850,695
VTa	CTCP Vitaly	60	462,000	-	-	462,000
VTC	Công ty cổ phần Viễn thông VTC	10	220,000	2,500	25,000	195,000
VTs	CTCP Gốm Từ Sơn Viglacera	117	3,271,200	15,200	1,778,400	1,492,800
VTV	CTCP Vật tư Vận tải xi măng	53	1,038,800	5,500	291,500	747,300
ABT	Công Ty Cổ Phần XNK Thủy sản Bến Tre	9	430,000	34,200	307,800	122,200
AGR	Công ty cổ phần Chứng khoán NH NN & PTNT	3	37,800	4,400	13,200	24,600
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S G	18	141,900	3,500	63,000	78,900
BMC	Công Ty Cổ Phần Khoáng sản Bình Định	5	511,330	25,700	128,500	382,830
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	4	292,000	41,000	164,000	128,000
CMX	Công ty cổ phần Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau	10	135,000	5,000	50,000	85,000
CSM	Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	2	46,030	8,900	17,800	28,230
CTG	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5	129,400	17,700	88,500	40,900
DCL	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	6	182,400	15,600	93,600	88,800
DIC	Công Ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại DIC	4	46,000	6,600	26,400	19,600
DIG	Tổng CTCP đầu tư phát triển xây dựng	17	303,630	10,400	176,800	126,830
DPM	CTCP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	7	237,300	23,800	166,600	70,700
DRC	Công Ty Cổ Phần Cao su Đà Nẵng	9	228,000	17,100	153,900	74,100
DTT	Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đồ Thành	5	41,000	6,200	31,000	10,000
DXG	Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng địa ốc Đất Xanh	1	24,300	7,000	7,000	17,300
EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	15	217,600	14,300	214,500	3,100
FPT	Công ty Cổ Phần Phát triển đầu tư công nghệ FPT	6	299,400	49,700	298,200	1,200
GMD	Công ty cổ phần Đại lý Liên Hiệp Vận Chuyển	1	29,070	17,900	17,900	11,170
GTA	Công ty cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	8	57,100	6,500	52,000	5,100
HAG	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	7	400,000	19,500	136,500	263,500
HAP	Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng	12	189,500	3,300	39,600	149,900
HAS	Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	1	16,410	4,400	4,400	12,010
HDC	Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa m Vũng Tàu	27	657,400	17,400	469,800	187,600
HLA	CTCP Hữu Liên á châu	12	198,600	4,200	50,400	148,200
HSG	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	16	169,200	8,300	132,800	36,400
HT1	CTCP Xi măng Hà Tiên 1	2	8,800	2,900	5,800	3,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 31/12/2011

Mã vtư	Tên vtư	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
ITA	Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo	6	123,600	6,500	39,000	84,600
KDC	Công ty cổ phần Kinh Đô	6	301,350	26,000	156,000	145,350
KHA	Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội	6	115,200	8,300	49,800	65,400
KHP	Công Ty Cổ Phần Điện lực Khánh Hoà	6	45,600	6,800	40,800	4,800
KMR	Công ty cổ phần Mirae	1	7,700	3,000	3,000	4,700
LCG	CTCP Iicogi 16	21	223,940	8,400	176,400	47,540
MBB	Ngân hàng Thương mại CP Quân đội	10	118,000	10,800	108,000	10,000
MCG	Công ty CP Cơ điện và xây dựng Việt Nam	5	45,500	6,900	34,500	11,000
MCV	Công ty Cổ Phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xả	5	57,000	2,900	14,500	42,500
PET	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu khí	3,441,307	48,571,512,510	12,000	41,295,684,000	7,275,828,510
PGC	Công ty Cổ Phần Gas Petrolimex	15	179,300	4,900	73,500	105,800
PGD	Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	84	2,823,760	30,000	2,520,000	303,760
PHT	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến	6	81,000	7,400	44,400	36,600
PTL	CTCP đầu tư Phát triển và đô thị dầu khí	51,669	222,424,390	4,000	206,676,000	15,748,390
PVD	Công ty Cổ Phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	79	3,393,670	33,200	2,622,800	770,870
PVF	Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	5	40,640	7,200	36,000	4,640
PVT	CTCP Vận Tải Dầu Khí	61	286,640	3,100	189,100	97,540
PXL	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn	181	940,240	3,600	651,600	288,640
REE	Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh	15	236,430	11,300	169,500	66,930
SAM	Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn Thông	18	233,900	4,300	77,400	156,500
SC5	CTCP Xây Dựng Số 5	2	35,200	8,100	16,200	19,000
SFI	Công Ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải SAFI	6	245,800	12,000	72,000	173,800
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	7	90,300	7,700	53,900	36,400
SJS	CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà	5	137,500	22,800	114,000	23,500
SMC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	3	93,000	7,600	22,800	70,200
SRC	CTCP Cao su Sao Vàng	9	201,600	6,100	54,900	146,700
ST8	CTCP Siêu Thanh	7	169,400	11,300	79,100	90,300
SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico)	12	265,500	17,500	210,000	55,500
TDH	Công ty cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	64,200	11,400	34,200	30,000
TLH	Công ty cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên	13	92,100	4,700	61,100	31,000
TS4	Công ty cổ phần Thủy Sản số 4	3	36,300	8,300	24,900	11,400
TYA	Công ty cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	5	34,500	2,700	13,500	21,000
VCB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam	14	358,880	21,800	305,200	53,680
VIP	Công ty Cổ Phần Vận tải xăng dầu VIPCO	6	204,000	4,200	25,200	178,800
VMD	Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	9	237,600	21,000	189,000	48,600
VPK	Công Ty Cổ Phần Bao bì Dầu Thực vật	5	43,500	6,500	32,500	11,000
VSH	Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn □ Sông Hinh	10	96,000	8,300	83,000	13,000
VST	CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	15	194,700	4,000	60,000	134,700
VTO	Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu Vitaco	4	40,690	4,300	17,200	23,490
	Tổng cộng					12,516,001,933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

11- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3,746,787,500	19,405,129,216	23,151,916,716
- Mua trong kỳ	-	3,651,856,390	3,651,856,390
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(104,110,875)	(104,110,875)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	3,746,787,500	22,952,874,731	26,699,662,231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	984,384,677	6,275,643,049	7,260,027,726
- Khấu hao trong kỳ	1,451,901,214	3,291,080,249	4,742,981,463
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	2,436,285,891	9,566,723,298	12,003,009,189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	2,762,402,823	13,129,486,167	15,891,888,990
- Tại ngày cuối quý	1,310,501,609	13,386,151,433	14,696,653,042

12- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8,047,933,480	300,000,000	8,347,933,480
- Mua trong kỳ	186,418,565	-	186,418,565
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	8,234,352,045	300,000,000	8,534,352,045
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2,390,500,346	28,064,516	2,418,564,862
- Khấu hao trong kỳ	1,446,948,544	97,258,064	1,544,206,608
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối quý	3,837,448,890	125,322,580	3,962,771,470
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	5,657,433,134	271,935,484	5,929,368,618
- Tại ngày cuối quý	4,396,903,155	174,677,420	4,571,580,575

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

13- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	27,610,019,247	-	-	648,274,612,921	589,015,127,485	86,869,504,683			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	30,723,595,000	-	-	130,518,548,721	156,224,043,721	5,018,100,000			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	84,509,721	84,509,721	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) CK	30,723,595,000	-	-	130,434,039,000	156,139,534,000	5,018,100,000			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	10,403,569	-	-	3,004,730,532	2,650,431,956	364,702,145			
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	9,896,419,171,534	9,896,419,171,534	-			
5. Phải thu khác	246,939,512,766	-	-	6,705,431,982,967	6,881,684,615,917	70,686,879,816	-	38,044,034,823	(38,044,034,823)